**Phụ lục 3**

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày //2021 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TIÊU CHI ĐÁNH GIÁ** | **ĐIỂM TỐI ĐA** | **CÁCH TÍNH ĐIỂM** | **Ghi chú** |
| **I** | **MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH** | **11** |  |  |
| **1** | **Chuyển đổi nhận thức** | **5** |  |  |
| 1.1 | Lãnh đạo UBND cấp huyện có chỉ đạo về ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số hàng quý (bằng văn bản hoặc có ghi lại trong sổ giao ban, biên bản họp) | 1 | Đủ 4 quý/ năm: 1 Điểm 2-3 quý/năm: 0,5 điểm <=1 quý/ năm: 0 điểm | VP |
| 1.2 | Lãnh đạo cấp huyện tham gia đầy đủ, đúng thành phần các cuộc họp, hội nghị có liên quan về chuyển đổi số do tỉnh, sở TT&TT tổ chức | 1 | Tham gia đầy đủ: 01 Điểm. Cuộc họp, hội nghị không có Chủ tịch/Phó Chủ tịch UBND huyện tham dự: 0 điểm | VP |
| 1.3 | Tỷ lệ % CCVC tham dự Hội thảo, hội nghị tuyên truyền, tập huấn phổ biến về chuyển đổi số trong năm (do tỉnh hoặc đơn vị tự tổ chức) | 1 | Tỷ lệ >80% : 01 điểm; Tỷ lệ từ 50% - 80%: 0,5 điểm Tỷ lệ <50% : 0 điểm |  |
| 1.4 | Xây dựng Tài liệu/ link tài liệu tuyên truyên về Chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số lên Cổng TTĐT, đồng thời thực hiện chia sẻ cho CBCCVC, tuyên truyền rộng rãi đến người dân | 1(0,5) | >= 4 bài: 1 điểm Từ 2-3 bài: 0,5 điểm < 2 bài: 0 điểm | TTVH |
| 1.5 | Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử, đồng thời đăng tải thông tin về chỉ đạo của lãnh đạo đơn vị, khen thưởng/ kỹ luật về CĐS, CQS, cung cấp tài liệu, bài viết về CĐS và CQS | 1(0,5) | Có và đăng đầy đủ: 1 điểm  Có chuyên mục, đăng không đầy đủ: 0,5 điểm  Không: 0 điểm | TTVH |
| **2** | **Kiến tạo môi trường** | **6** |  |  |
| 2.1 | Thành lập/ kiện toàn Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử của cấp huyện với Trưởng ban là Chủ tich UBND tỉnh | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm | VH |
| 2.2 | Biểu dương/ khen thưởng/ phê bình các tập thể, cá nhân về thành tích tham mưu, triển khai ứng CNTT/ chuyển đổi số trong năm (ít nhất 01 lần/ năm) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm | TCNV, VH |
| 2.3 | Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số hàng năm | 1 | Đúng thời gian và nội dung: 1 điểm;  Không bảo đảm thời gian hoặc nội dung: 0,5 điểm; Không ban hành: 0 điểm | VH |
| 2.4 | Ban hành văn bản quy định/ quy chế về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ/ quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,… | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm | VP, VH |
| 2.5 | Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và chia sẻ thông tin trên Cổng/ trang TTĐT | 1( 1 ) | Ban hành đúng nội dung: 1 điểm;  Không bảo đảm nội dung: 0,5 điểm; Không ban hành: 0 điểm | TTVH |
| 2.6 | Kinh phí chi cho ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số trong năm (chi mua sắm, nâng cấp CSHT CNTT, chi đầu tư ứng dụng phần mềm, chi thuê dịch vụ CNTT, chi đào tạo, tập huấn…) | 1 | Kinh phí >3% kinh phí chi thường xuyên của đơn vị: 1 điểm; Đạt từ 1- 3%: 0,5 điểm; Đạt dưới 1%: 0 điểm | TC |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Có tham mưu ban hành KH chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025 hoặc Đề án chuyển đổi số giai đoạn 3-5 năm | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm | VH |
| **II** | **NHÂN LỰC CHUYỂN ĐỔI SỐ** | **6** |  |  |
| 1 | Cán bộ chuyên trách CNTT (có QĐ bổ nhiệm hoặc văn bản phân công nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm | VH, VP, NV |
| 2 | Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT đủ tiêu chuẩn hưởng chính sách đặc thù theo Nghị quyết 93/1014/NQ-HĐND tỉnh | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm | VH |
| 3 | Tỷ lệ Công chức đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03 /2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông (có chứng chỉ 03 trở lên) | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt từ 70% - <100%: 0,5 điểm Tỷ lệ đạt < 70%: 0 điểm |  |
| 4 | Tỷ lệ Viên chức đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03 /2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông (có chứng chỉ 03 trở lên) | 1 | Tỷ lệ đạt >80%: 1 điểm Tỷ lệ đạt từ 50% - < 80%: 0,5 điểm Tỷ lệ đạt < 50%: 0 điểm |  |
| 5 | Cán bộ chuyên trách CNTT tham gia tập huấn chuyên sâu về CNTT, chuyển đổi số, an toàn thông tin, diễn tập ATTT trong năm | 1 | Tham gia đầy đủ: 1 điểm; Vắng 01 buổi: 0,5 Không tham gia: 0 điểm |  |
| 6 | Tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn về Chuyển đổi số, chính quyền số quy mô cấp huyện cho CBCCVC hoặc cán bộ lãnh đạo cấp phòng, UBND cấp xã hoặc cán bộ chuyên trách CNTT (địa phương tự tổ chức) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Đơn vị tự cử cán bộ chuyên trách CNTT học các khoá chuyên sâu về CNTT trong năm (chuyển đổi số, an toàn thôn tin, quản trị mạng,…) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **III** | **CƠ SỞ HẠ TẦNG SỐ** | **8** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ công chức tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính cá nhân | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt từ 70% - <100%: 0,5 điểm Tỷ lệ đạt < 70%: 0 điểm | VP |
| 2 | Tỷ lệ viên chức tại đơn vị sự nghiệp trực huộc UBND cấp huyện được trang bị máy tính cá nhân (không tính lĩnh vực Giáo dục và Y tế) | 1 | Tỷ lệ đạt >=90%: 1 điểm Tỷ lệ đạt từ 50% - <90%: 0,5 điểm Tỷ lệ đạt < 50%: 0 điểm |  |
| 3 | UBND cấp huyện đã kết nối với Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 4 | Đã áp dụng IPv6 và có quy hoạch IPv4 mạng nội bộ | 1 | Đã áp dụng IPv6 và có quy hoạch Ipv4 mạng nội bộ: 1 điểm Thiếu 1 trong 2 chỉ tiêu: 0,5 điểm Thiếu cả 2 tiêu chí: 0 điểm |  |
| 5 | Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cơ quan | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm | VP |
| 6 | Tỷ lệ đơn vị trực thuộc (đơn vị cấp 2) có mạng LAN và Internet | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt <100%: 0 điểm |  |
| 7 | Camera bảo vệ an ninh trụ sở | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm | VP |
| 8 | Có phòng họp trực tuyến | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm | VP |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Có hệ thống cảm biến/Cam AL kiểm soát, nhận diện vào ra công sở | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **IV** | **CƠ SỞ DỮ LIỆU SỐ** | **4** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ CSDL đã triển khai trên tổng số danh mục CSDL của UBND cấp huyện đã được UBND tỉnh ban hành | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 80% - <100%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 80%: 0 điểm |  |
| 2 | Mức độ cập nhật đầy đủ, thường xuyên các CSDL đáp ứng yêu cầu QLNN và cung cấp DVC hàng ngày | 1 | Cập nhật hằng ngày: 1  Cập nhật hàng tháng: 0,5  Cập nhật không thường xuyên: 0 điểm |  |
| 3 | Tỷ lệ CSDL đã khai thác, ứng dụng đồng bộ từ cấp xã đến cấp tỉnh trên tổng số danh mục CSDL thuộc ngành đã được UBND tỉnh ban hành | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 80% - <100%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 80%: 0 điểm |  |
| 4 | Tỷ lệ CSDL đã được kết nối vào LGSP của tỉnh trên tổng số danh mục CSDL thuộc ngành đã được UBND tỉnh ban hành | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 80% - <100%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 80%: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Triển khai Cơ sở dữ liệu mở phục vụ người dân, doanh nghiệp (được cập nhật thường xuyên và có tuyên truyền rộng rãi trong dân) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **V** | **AN TOÀN THÔNG TIN** | **6** |  |  |
| 1 | Có nhiệm vụ cụ thể về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong Kế hoạch CNTT hàng năm | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2 | Kịp thời phối hợp xử lý, khắc phục và báo cáo kết quả đúng tiến độ các vấn đề về bảo mật, an toàn thông tin mạng được UBND tỉnh giao và Sở Thông tin và Truyền thông cảnh báo. | 1 | Phối hợp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời: 1 điểm Chưa kịp thời phối hợp xử lý, khắc phục và báo cáo: 0,5 điểm Không thực hiện: 0,5 điểm |  |
| 3 | Triển khai bảo đảm an toàn thông tin mạng của đơn vị theo mô hình 4 lớp | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 4 | Tường lửa bảo vệ mạng LAN (thiết bị hoặc phần mềm) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm | VP |
| 5 | Tỷ lệ máy tính Công chức có cài phần mềm virus có bản quyền | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 80% - <100%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 80%: 0 điểm | VP |
| 6 | Tỷ lệ máy tính của Viên chức có cài phần virus có bản quyền | 1 | Tỷ lệ đạt 90% - 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 50% - <90%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 50%: 0 điểm |  |
| **VI** | **KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI SỐ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ** | **25** |  |  |
| 1 | Lãnh đạo UBND cấp huyện có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng | 1 | Ứng dụng đầy đủ: 1 điểm  Thiếu 01 chữ ký số: 0,5 điểm Không dùng chữ ký số nào: 0 điểm |  |
| 2 | Tỷ lệ Lãnh đạo phòng thuộc UBND cấp huyện có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 50% - <100%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 50%: 0 điểm |  |
| 3 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp (cấp 2) trực thuộc đã ứng dụng chữ ký số chuyên dùng | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 80% - <100%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 80%: 0 điểm |  |
| 4 | Tỷ lệ văn bản đi được ký số (trừ văn bản mật) | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 95% - <100%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 95%: 0 điểm | VP |
| 5 | Tỷ lệ văn bản đến được duyệt và giao xử lý trực tuyến (trừ văn bản mật) | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 95% - <100%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 95%: 0 điểm |  |
| 6 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trong năm được quản lý dưới dạng hồ sơ điện tử (trừ hồ sơ yêu cầu quản lý theo chế độ mật) | 1 | Tỷ lệ đạt 80% - 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 60% - <80%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 60%: 0 điểm | VP |
| 7 | Rà soát, cập nhật đầy đủ, kịp thời bộ TTHC của ngành trên Cổng DVC tỉnh | 1 | Rà soát, cập nhật đầy đủ, kịp thời: 1 điểm  Có rà soát, cập nhật nhưng chưa đầy đủ, kịp thời: 0,5 điểm Không thực hiện: 0 điểm |  |
| 8 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/Tổng số TTHC cấp huyện | 1 | Đạt tỷ lệ 100% theo quy định hàng năm của tỉnh: 1 điểm Đạt tỷ lệ 90% - dưới 100%: 0,5 Đạt dưới 90% : 0 điểm |  |
| 9 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ/Tổng DVC TT mức độ 3 của địa phương | 1 | Tỷ lệ đạt >=50% : 1 điểm Tỷ lệ đạt 30% - <50% : 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt <30% : 0 điểm |  |
| 10 | Tỷ lệ Hồ sơ phát sinh và giải quyết trực tuyến qua DVC TT mức độ 3/Tổng toàn bộ hồ sơ của đơn vị | 1 | Tỷ lệ đạt >=30% : 1 điểm Tỷ lệ đạt 20% - <30% : 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt <20% : 0 điểm |  |
| 11 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/Tổng số TTHC cấp huyện | 1 | Đạt tỷ lệ 100% theo quy định hàng năm của tỉnh: 1 điểm Đạt tỷ lệ 90% - < 100% : 0,5 Đạt dưới 90% : 0 điểm |  |
| 12 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ/Tổng DVCTT mức độ 4 của địa phương | 1 | Tỷ lệ đạt >=40% : 1 điểm Tỷ lệ đạt 20% - <40% : 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt <20% : 0 điểm |  |
| 13 | Tỷ lệ Hồ sơ phát sinh và giải quyết trực tuyến qua DVC TT mức độ 4/Tổng toàn bộ hồ sơ của đơn vị | 1 | Tỷ lệ đạt >=30% : 1 điểm Tỷ lệ đạt 10% - <30% : 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt <10% : 0 điểm |  |
| 14 | Thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến đầy đủ theo quy định | 1 | Đầy đủ: 1 điểm Không đầy đủ: 0 điểm |  |
| 15 | Ứng dụng tốt Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công | 1 | Tốt: 1 điểm Chưa tốt: 0 điểm |  |
| 16 | Tỷ lệ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trên hệ thống quản lý CBCCVC của tỉnh được cập nhật đầy đủ, kịp thời | 1 | 100% hồ sơ CBCCVC: 1 điểm  80% - < 100% hồ sơ : 0,5 điểm  <80% hồ sơ CBCCVC: 0 điểm |  |
| 17 | Ứng dụng tốt phần mềm quản lý lịch công tác, tiến độ thực hiện kế hoạch công tác hàng tháng của đơn vị | 1 | Tốt: 1 điểm Chưa tốt: 0 điểm | VP |
| 18 | Trả lời, xử lý đầy đủ, kịp thời câu hỏi, ý kiến phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Cổng TTĐT của đơn vị và thông qua hệ thống phản ánh hiện trường của tỉnh | 1 | Trả lời đầy đủ: 1 điểm Trả lời không đầy đủ: 0,5 điểm Không trả lời: 0 điểm |  |
| 19 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ | 1 | Từ 50% trở lên: 1 điểm  Từ 20% - dưới 50%: 0,5 điểm Dưới 20%: 0 điểm |  |
| 20 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh nhận qua dịch vụ BCCI | 1 | Từ 40% trở lên: 1 điểm Từ 10% - dưới 40%: 0,5 điểm Dưới 10%: 0 điểm | Trừ số hồ sơ TTHC tiếp nhận qua DVC TT |
| 21 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trả qua dịch vụ BCCI | 1 | Từ 50% trở lên: 1 điểm Từ 20% - dưới 50%: 0,5 điểm Dưới 20%: 0 điểm |
| 22 | Chất lượng Cổng/Trang TTĐT phục vụ người dân, doanh nghiệp | 5 | Từ 70% - 100%, điểm đánh giá được tính: Điểm = Tỷ lệ \* 5 điểm; Dưới 70%: 0 điểm |  |
| **TỔNG ĐIỂM** | | **60** |  |  |